

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG Tiểu học Nguyễn Viết Xuân

DANH SÁCH HỌC SINH NGƯỜI DÂN TỘC KHMER VÀ DÂN TỘC CHĂM, HỌC SINH HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN
ĐƯỢC GIẢM 50% KINH PHÍ HỌC CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG VÀ CÂU LẠC BỘ NGOÀI GIỜ CHÍNH KHÓA
THÁNG 01/2025- NĂM HỌC 2024-2025 - (Thu 3 tuần)

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	LỚP	Giáo dục Kĩ năng sống (79.000đ)	Tin học tự chọn (25.000đ) lớp 1, 2	Tin học quốc tế (150.000đ) lớp 3	Tiếng Anh - Giao tiếp (180.000đ)	Tiếng Anh Toán Khoa (550.000đ)	Giáo dục STEM (90.000đ)	3 Câu lạc bộ (210.000đ)	TỔNG GIẢM	Ghi chú
1	Phạm Ngọc Bảo Vi	1/1	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	Hộ cận nghèo
2	Nguyễn Ngọc Trâm	1/1	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	xác nhận khó khăn
3	Trần Phạm Tấn Đạt	1/3	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	xác nhận khó khăn
4	Nguyễn Ngọc Mai Trinh	1/3	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	xác nhận khó khăn
5	Đặng Tấn Sang	1/3	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	xác nhận khó khăn
6	Ngô Mỹ Trinh	1/6	29.625	9.375			206.250	33.750	78.750	357.750	xác nhận khó khăn
7	Liêu Chí Thiện	1/6	29.625	9.375			206.250	33.750	78.750	357.750	Dân tộc Khmer
8	Nguyễn Kim Long	2/1	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	xác nhận khó khăn
9	Phạm Quỳnh Như	2/1	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	xác nhận khó khăn
10	Vương Ngọc Vy	2/1	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	xác nhận khó khăn
11	Kim Quốc Hưng	2/1	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	Dân tộc Khmer
12	Phạm Đặng Xuân Hằng	2/1	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	xác nhận khó khăn
13	Phạm Đặng Xuân Tiền	2/1	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	xác nhận khó khăn
14	Phạm Đặng Xuân Cẩm	2/1	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	xác nhận khó khăn
15	Trần Thị Kim Ngân	2/3	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	xác nhận khó khăn
16	Đoàn Ngọc Kim Châu	2/3	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	xác nhận khó khăn
17	Hà Thạch Sĩ	2/3	29.625	9.375		67.500		33.750	78.750	219.000	Dân tộc Khmer
18	Quảng Tâm Indu	2/5	29.625	9.375			206.250	33.750	78.750	357.750	Dân tộc Chăm
19	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	2/7	29.625	9.375			206.250	33.750	78.750	357.750	xác nhận khó khăn

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	LỚP	Giáo dục Kĩ năng sống (79.000đ)	Tin học tự chọn (25.000đ) lớp 1, 2	Tin học quốc tế (150.000đ) lớp 3	Tiếng Anh - Giao tiếp (180.000đ)	Tiếng Anh Toán Khoa (550.000đ)	Giáo dục STEM (90.000đ)	3 Câu lạc bộ (210.000đ)	TỔNG GIẢM	Ghi chú
20	Thạch Minh Thảo	2/7	29.625	9.375			206.250	33.750	78.750	357.750	Dân tộc Khmer
21	Lê Huy Phúc	2/8	29.625	9.375			206.250	33.750	78.750	357.750	xác nhận khó khăn
22	Nguyễn Hoàng Gia Ân	3/1	29.625		56.250		206.250	33.750	78.750	404.625	Hộ cận nghèo
23	Quảng Sơn Surya	3/1	29.625		56.250		206.250	33.750	78.750	404.625	Dân tộc Chăm
24	Phạm Thị Kiều Phương	3/5	29.625		56.250	67.500		33.750	78.750	265.875	Hộ cận nghèo
25	Hà Thạch Ca	3/5	29.625		56.250	67.500		33.750	78.750	265.875	Dân tộc Khmer
26	Trần Ngọc Hà Vy	3/6	29.625		56.250	67.500		33.750	78.750	265.875	xác nhận khó khăn
27	Đới Thu Ngân	3/6	29.625		56.250	67.500		33.750	78.750	265.875	xác nhận khó khăn
28	Vũ Thị Hoàng Dung	3/7	29.625		56.250	67.500		33.750	78.750	265.875	xác nhận khó khăn
29	Đồng Xuân Trường	3/7	29.625		56.250	67.500		33.750	78.750	265.875	Dân tộc Chăm
30	Võ Duy Minh	4/1	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	Mẹ bệnh nam y
31	Phạm Quang Khải	4/2	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	Hộ cận nghèo
32	Sơn Nguyễn Hà Vy	4/3	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	Dân tộc Khmer
33	Trịnh Giang Chi	4/4	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	xác nhận khó khăn
34	Huỳnh Khánh Vy	4/4	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	Hộ cận nghèo
35	Nguyễn Thị Kim Trâm	4/4	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	Hộ cận nghèo
36	Nguyễn Kim Ngân	4/7	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	xác nhận khó khăn
37	Lâm Trí Thiện	4/7	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	xác nhận khó khăn
38	Nguyễn Minh Phát	4/7	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	xác nhận khó khăn
39	Nguyễn Hoàng Sang	4/7	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	Hộ cận nghèo
40	Lê Quang Bảo	5/3	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	xác nhận khó khăn
41	Ngô Gia Phúc	5/4	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	xác nhận khó khăn
42	Ngô Thanh Nguyên	5/4	29.625				206.250	33.750	78.750	348.375	Hộ cận nghèo
43	Huỳnh Văn Đạt	5/7	29.625			67.500		33.750	78.750	209.625	xác nhận khó khăn
44	Đới Nguyễn Hoàng Nguyên	5/7	29.625			67.500		33.750	78.750	209.625	xác nhận khó khăn
45	Đặng Minh Hải	5/7	29.625			67.500		33.750	78.750	209.625	xác nhận khó khăn

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	LỚP	Giáo dục Kĩ năng sống (79.000đ)	Tin học tự chọn (25.000đ) lớp 1, 2	Tin học quốc tế (150.000đ) lớp 3	Tiếng Anh - Giao tiếp (180.000đ)	Tiếng Anh Toán Khoa (550.000đ)	Giáo dục STEM (90.000đ)	3 Câu lạc bộ (210.000đ)	TỔNG GIẢM	Ghi chú
46	Trần Thị Yến Nhi	5/7	29.625			67.500		33.750	78.750	209.625	xác nhận khó khăn
47	Lê Khánh Huyền	5/8	29.625			67.500		33.750	78.750	209.625	xác nhận khó khăn
48	Trần Ngọc Bảo Thi	5/8	29.625			67.500		33.750	78.750	209.625	xác nhận khó khăn
49	Phạm Ngọc Như Ý	5/8	29.625			67.500		33.750	78.750	209.625	xác nhận khó khăn
50	Vũ Ngọc Hoàng Hải	5/8	29.625			67.500		33.750	78.750	209.625	xác nhận khó khăn
51	Danh Thị Tuyết Ngân	5/8	29.625			67.500		33.750	78.750	209.625	Dân tộc Khmer
	TỔNG GIẢM		1.510.875	196.875	450.000	2.025.000	4.331.250	1.721.250	4.016.250	14.251.500	Chốt 30/12/2024

Số HS được giảm KNS	51	1.510.875
Số HS được giảm Tin học TC	21	196.875
Số HS được giảm Tin học QT	8	450.000
Số HS được giảm TA giao tiếp	30	2.025.000
Số HS được giảm TA toán khoa	21	4.331.250
Số HS được giảm GD STEM	51	1.721.250
Số HS được giảm Câu lạc bộ	51	4.016.250
Tổng số tiền giảm		14.251.500

Gò Vấp, ngày 30 tháng 12 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Thị Xuân Kim Hiếu